

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 16/03/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lương Thế Anh	Nam	16/01/2007	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	213/QĐ150/2024	TH006932	
2	Phạm Văn Bảy	Nam	10/12/1978	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	214/QĐ150/2024	TH006933	
3	Thò Ý Chi	Nam	12/11/2007	Nghệ An	Hmông	5.7	5.5	215/QĐ150/2024	TH006934	
4	Xông Ý Cử	Nam	12/8/2007	Nghệ An	Hmông	5.7	5.0	216/QĐ150/2024	TH006935	
5	Già Bá Cửa	Nam	10/10/2007	Nghệ An	Hmông	5.0	6.0	217/QĐ150/2024	TH006936	
6	Lô Hải Đức	Nam	20/12/2007	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	218/QĐ150/2024	TH006937	
7	Lương Văn Hoành	Nam	06/5/2007	Nghệ An	Khơ Mú	5.0	5.5	219/QĐ150/2024	TH006938	
8	Đinh Vũ Hùng	Nam	11/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	220/QĐ150/2024	TH006939	
9	Vi Sơn Hùng	Nam	08/3/2006	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	221/QĐ150/2024	TH006940	
10	Lương Gia Huy	Nam	22/08/2007	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	222/QĐ150/2024	TH006941	
11	Xông Ý Ia	Nam	17/9/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	223/QĐ150/2024	TH006942	
12	Lộc Chí Khiêm	Nam	22/10/2007	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	224/QĐ150/2024	TH006943	
13	Lương Nhật Lệ	Nam	06/02/2007	Nghệ An	Thái	5.0	5.0	225/QĐ150/2024	TH006944	
14	Lương Thị Lệ	Nam	08/3/2006	Nghệ An	Thái	5.0	7.5	226/QĐ150/2024	TH006945	
15	Thái Văn Lợi	Nam	06/3/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	227/QĐ150/2024	TH006946	
16	Và Cha Lý	Nam	12/10/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	6.0	228/QĐ150/2024	TH006947	
17	Thò Y Má	Nam	08/1/2007	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	229/QĐ150/2024	TH006948	
18	Thò A Minh	Nam	10/3/2007	Nghệ An	Hmông	6.0	5.5	230/QĐ150/2024	TH006949	
19	Hoàng Việt Minh	Nam	12/11/2006	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	231/QĐ150/2024	TH006950	
20	Vừ Bá Ninh	Nam	05/6/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	6.5	232/QĐ150/2024	TH006951	
21	Vừ Bá Pó	Nam	06/3/2007	Nghệ An	Hmông	5.0	6.5	233/QĐ150/2024	TH006952	
22	Thò Thò Pó	Nam	27/02/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	234/QĐ150/2024	TH006953	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
23	Lý Bá Pó	Nam	24/3/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	7.0	235/QĐ150/2024	TH006954	
24	Vi Văn Quý	Nam	10/9/2005	Nghệ An	Thái	5.0	7.0	236/QĐ150/2024	TH006955	
25	Và Bá Thành	Nam	10/9/2007	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	237/QĐ150/2024	TH006956	
26	Lương Thị Anh Thơ	Nữ	08/01/2007	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	238/QĐ150/2024	TH006957	
27	Thò Bá Thông	Nam	20/5/2007	Nghệ An	Hmông	6.0	5.5	239/QĐ150/2024	TH006958	
28	Đậu Thị Thu Thủy	Nữ	14/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	240/QĐ150/2024	TH006959	
29	Sầm Thanh Tĩnh	Nam	09/4/2006	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	241/QĐ150/2024	TH006960	
30	Lý Bá Trừ	Nam	20/05/2006	Nghệ An	Hmông	5.3	6.0	242/QĐ150/2024	TH006961	
31	Thò Tiến Trung	Nam	08/5/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	5.5	243/QĐ150/2024	TH006962	
32	Thò Bá Xạch	Nam	26/01/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	6.5	244/QĐ150/2024	TH006963	
33	Xông Y Xia	Nam	29/10/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	5.5	245/QĐ150/2024	TH006964	
34	Và Bá Xò	Nam	12/9/2007	Nghệ An	Hmông	5.3	5.5	246/QĐ150/2024	TH006965	
35	Lữ Văn Tú Anh	Nam	19/02/2006	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	247/QĐ150/2024	TH006966	
36	Lang Thị Bình	Nữ	11/02/2006	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	248/QĐ150/2024	TH006967	
37	Lê Ngọc Châu	Nữ	26/3/2006	Nghệ An	Thái	5.0	6.5	249/QĐ150/2024	TH006968	
38	Lô Thị Hồng Chi	Nữ	03/3/2006	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	250/QĐ150/2024	TH006969	
39	Lang Trường Chinh	Nam	25/7/2006	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	251/QĐ150/2024	TH006970	
40	Già Bá Cơ	Nam	08/02/2005	Nghệ An	Hmông	5.3	5.5	252/QĐ150/2024	TH006971	
41	Học Tấn Dũng	Nam	11/7/2006	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	5.5	253/QĐ150/2024	TH006972	
42	Mong Thanh Hải	Nam	18/12/2005	Nghệ An	Khơ Mú	5.0	6.0	254/QĐ150/2024	TH006973	
43	Thò Thị Hoa	Nữ	07/5/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	6.0	255/QĐ150/2024	TH006974	
44	Lữ Văn Hoà	Nam	09/5/2006	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	6.0	256/QĐ150/2024	TH006975	
45	Ôc Văn Hùng	Nam	14/12/2006	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	6.0	257/QĐ150/2024	TH006976	
46	Vừ Y Hương	Nữ	12/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	258/QĐ150/2024	TH006977	
47	Vi Thị Hương	Nữ	02/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	259/QĐ150/2024	TH006978	
48	Lữ Quốc Khánh	Nam	24/9/2005	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	6.5	260/QĐ150/2024	TH006979	
49	Phan Văn Kiệm	Nam	17/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	261/QĐ150/2024	TH006980	
50	Lô Thái Liễu	Nữ	03/9/2004	Nghệ An	Thái	5.0	6.5	262/QĐ150/2024	TH006981	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
51	Nguyễn Thị Linh	Nữ	02/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	263/QĐ150/2024	TH006982	
52	Ngô Thị Trà My	Nữ	15/03/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	264/QĐ150/2024	TH006983	
53	Quang Thị Nhân	Nữ	27/12/2006	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	265/QĐ150/2024	TH006984	
54	Vi Văn Quỳnh	Nữ	24/02/2006	Nghệ An	Thái	5.7	5.0	266/QĐ150/2024	TH006985	
55	Vương Thị Hải Sang	Nữ	27/02/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	267/QĐ150/2024	TH006986	
56	Thò Bá So	Nam	30/11/2005	Nghệ An	Hmông	5.7	6.0	268/QĐ150/2024	TH006987	
57	Trương Công Sơn	Nam	09/10/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	269/QĐ150/2024	TH006988	
58	Và Bá Thái	Nam	12/9/2005	Nghệ An	Hmông	5.0	5.0	270/QĐ150/2024	TH006989	
59	Nguyễn Hữu Thắng	Nam	05/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	271/QĐ150/2024	TH006990	
60	Và Văn Thanh	Nữ	13/7/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	5.0	272/QĐ150/2024	TH006991	
61	Phan Văn Tính	Nam	16/12/1974	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	273/QĐ150/2024	TH006992	
62	Xông Bá Tông	Nữ	06/3/2006	Nghệ An	Hmông	5.3	6.5	274/QĐ150/2024	TH006993	
63	Lý Bá Trĩa	Nam	08/3/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	275/QĐ150/2024	TH006994	
64	Xông Bá Tu	Nam	20/11/2006	Nghệ An	Hmông	5.0	5.5	276/QĐ150/2024	TH006995	
65	Nguyễn Văn Tú	Nam	12/02/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	277/QĐ150/2024	TH006996	
66	Lô Văn Tường	Nam	02/01/2005	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	278/QĐ150/2024	TH006997	
67	Hà Văn Tuyển	Nam	08/10/2005	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	279/QĐ150/2024	TH006998	
68	Hà Lương Lực Vương	Nam	30/9/2006	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	280/QĐ150/2024	TH006999	
69	Thò Bá Xênh	Nam	05/10/2005	Nghệ An	Hmông	5.3	5.5	281/QĐ150/2024	TH007000	
70	Thò Bá Xông	Nam	20/10/2006	Nghệ An	Hmông	5.3	7.0	282/QĐ150/2024	TH007001	
71	Lô Tấn Ngọc Yên	Nam	26/12/2005	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	283/QĐ150/2024	TH007002	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

